

Số: /TB-VHXXH

Nam Thanh Miện, ngày 09 tháng 07 năm 2026

## **THÔNG BÁO**

### **VỀ VIỆC CÔNG KHAI TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026 CỦA ĐƠN VỊ DỰ TOÁN PHÒNG VĂN HÓA - XÃ HỘI XÃ NAM THANH MIỆN**

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 03 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Phòng Văn hóa - Xã hội xã thông báo về việc công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách 6 tháng đầu năm 2026 trên Cổng thông tin điện tử của xã tại địa chỉ: <http://namthanhmien.haiphong.gov.vn> (Có phụ lục kèm theo).

Phòng Văn hóa - Xã hội xã thông báo để các phòng, đơn vị được biết./.

**Nơi nhận:**

- Các phòng, đơn vị trực thuộc;
- Lưu: VT.

**TRƯỞNG PHÒNG**

**Vũ Văn Long**

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH  
6 tháng đầu năm 2026**

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;  
Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.  
Phòng Văn hóa - Xã hội xã Nam Thanh Miện công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách 6 tháng năm 2026 như sau:

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
<b>A</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>				
<b>B</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>				
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>	<b>33.900.355.840</b>	<b>23.757.586.634</b>	<b>0,70</b>	
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>4.973.460.640</b>	<b>3.268.521.324</b>	<b>0,66</b>	
	<b>341 - Quản lý nhà nước</b>	<b>4.873.460.640</b>	<b>3.268.521.324</b>	<b>0,67</b>	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.182.604.000	946.454.684	0,43	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.690.856.640	2.322.066.640	0,86	
	<b>362-Hỗ trợ các tổ chức xã hội</b>	<b>100.000.000</b>			
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	100.000.000			
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số</b>	<b>327.000.000</b>	<b>64.070.000</b>	<b>0,20</b>	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ				
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ				
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	60.000.000	30.000.000	0,50	
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	267.000.000	34.070.000	0,13	

-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo				
-	Nhiệm vụ chuyển đổi số				
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo</b>	<b>1.121.000.000</b>	<b>65.913.200</b>	<b>0,06</b>	
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
3.1	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	1.121.000.000	65.913.200	0,06	
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>				
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
<b>5</b>	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>	<b>26.869.000.000</b>	<b>19.878.186.920</b>	<b>0,74</b>	
	<b>371 - Chi về công tác người có công với cách mạng</b>	<b>13.547.400.000</b>	<b>6.625.462.800</b>	<b>0,49</b>	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	13.547.400.000	6.625.462.800	0,49	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	<b>398 - Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác</b>	<b>13.321.600.000</b>	<b>13.252.724.120</b>	<b>0,99</b>	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	<b>13.321.600.000</b>	13.252.724.120	0,99	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>6</b>	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>7</b>	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>8</b>	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>	<b>609.895.200</b>	<b>480.895.190</b>	<b>0,79</b>	
	<b>161 - Văn hóa</b>	<b>609.895.200</b>	<b>480.895.190</b>	<b>0,79</b>	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	609.895.200	480.895.190	0,79	
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>9</b>	<b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>10</b>	<b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				